

Số: 77 /CV-CTN

Đà Lạt, ngày 04 tháng 03 năm 2025

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Lâm Đồng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng**

- Mã chứng khoán: **LDW**

- Địa chỉ: 50 Hùng Vương, Phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

- Điện thoại liên hệ: (0263) 3822 457 Fax: (0263) 3822 240

- Email: [lawacoldg@gmail.com](mailto:lawacoldg@gmail.com) Website: [www.lawaco.com](http://www.lawaco.com)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 06/03/2025 tại đường dẫn: <https://lawaco.com/Home/DanhMuc?danhmuctintuc=2015>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

-BCTC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hùng Cường



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ  
International Auditing Company Limited



Thành viên hãng AGN International  
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International  
Audit | Tax | Advisory



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                        | <b><u>TRANG</u></b> |
|-----------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 1 - 2               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 3                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP                 | 4 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP           | 8                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP        | 9 - 37              |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Phan Đình Tân     | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Hùng Cường | Thành viên |
| Ông Trần Quốc Hùng    | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Dũng   | Thành viên |
| Ông Đỗ Văn Hạ         | Thành viên |

#### Ban Kiểm soát

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Mỹ Vân | Trưởng ban |
| Ông Phạm Văn Khoa    | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thy Phương | Thành viên |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Hùng Cường | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Văn Dũng   | Phó Tổng Giám đốc |

#### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hùng Cường - Tổng Giám đốc Công ty.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế AGN International.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** (tiếp theo)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Hùng Cường**  
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 04 tháng 3 năm 2025



Số: 2049/2025/BCKT-ICPA.SG

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 3 năm 2025, từ trang 4 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



**Phạm Thị Toán**  
Phó Giám đốc Chi nhánh  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2767-2024-072-1



**Trần Thị Xuân Tước**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: N.4184-2022-072-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 3 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024            | 01/01/2024             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
|                                              |            |             |                       |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>89.887.963.601</b> | <b>648.388.717.645</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>38.574.107.095</b> | <b>38.871.824.358</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        | V.1         | 38.574.107.095        | 38.871.824.358         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>13.839.258.639</b> | <b>555.000.000.000</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | V.10        | 13.839.258.639        | 555.000.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>29.838.009.793</b> | <b>46.493.335.806</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.2         | 5.619.374.159         | 5.234.250.609          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.3         | 605.216.406           | 1.254.584.079          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.4         | 27.641.994.229        | 43.966.315.116         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | V.5         | (4.028.575.001)       | (3.961.814.001)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.6</b>  | <b>7.636.588.074</b>  | <b>8.003.723.481</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 11.108.353.507        | 11.103.236.647         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (3.471.765.433)       | (3.099.513.166)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>-</b>              | <b>19.834.000</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.11        | -                     | 19.834.000             |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>1.107.938.472.950</b> | <b>528.108.301.857</b>   |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>436.786.389.427</b>   | <b>446.366.670.936</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.7         | 435.150.000.891          | 445.025.146.054          |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 1.051.140.694.197        | 1.022.242.063.204        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (615.990.693.306)        | (577.216.917.150)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.8         | 1.636.388.536            | 1.341.524.882            |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 2.558.591.000            | 2.108.591.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (922.202.464)            | (767.066.118)            |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>2.583.504.908</b>     | <b>1.476.219.649</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | V.9         | 2.583.504.908            | 1.476.219.649            |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>653.220.000.000</b>   | <b>63.345.252.238</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        | V.10        | -                        | 11.125.252.238           |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        | V.10        | 653.220.000.000          | 52.220.000.000           |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>15.348.578.615</b>    | <b>16.920.159.034</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.11        | 8.889.010.916            | 10.637.879.499           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        | V.12        | 759.637.057              | 449.615.593              |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        | V.13        | 5.699.930.642            | 5.832.663.942            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)  | <b>270</b> |             | <b>1.197.826.436.551</b> | <b>1.176.497.019.502</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024        | 01/01/2024        |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                                               |       |             |                   |                   |
| C. NỢ PHẢI TRẢ                                                | 300   |             | 229.116.313.324   | 244.243.954.472   |
| I. Nợ ngắn hạn                                                | 310   |             | 67.129.451.483    | 59.490.167.394    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311   | V.14        | 12.559.524.866    | 12.268.322.486    |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312   | V.15        | 477.556.514       | 519.803.287       |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313   | V.16        | 8.865.696.549     | 7.045.914.077     |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314   |             | 9.545.493.678     | 8.277.548.161     |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315   | V.17        | 3.497.894.566     | 3.518.824.938     |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319   | V.18        | 1.622.279.113     | 1.384.991.000     |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320   | V.19        | 22.793.678.239    | 22.793.678.239    |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322   | V.20        | 7.767.327.958     | 3.681.085.206     |
| II. Nợ dài hạn                                                | 330   |             | 161.986.861.841   | 184.753.787.078   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 337   | V.18        | 505.517.706       | 478.764.717       |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338   | V.19        | 161.481.344.135   | 184.275.022.361   |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                                             | 400   |             | 968.710.123.227   | 932.253.065.030   |
| I. Vốn chủ sở hữu                                             | 410   | V.21        | 968.710.123.227   | 932.253.065.030   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411   |             | 788.000.000.000   | 788.000.000.000   |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a  |             | 788.000.000.000   | 788.000.000.000   |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412   |             | 28.512.122.705    | 28.512.122.705    |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                    | 414   |             | 19.057.709.405    | 19.057.709.405    |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418   |             | 22.107.785.803    | 6.296.555.117     |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421   |             | 99.701.980.942    | 79.056.153.431    |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a  |             | -                 | -                 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b  |             | 99.701.980.942    | 79.056.153.431    |
| 6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                           | 422   |             | 11.330.524.372    | 11.330.524.372    |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN<br>(440 = 300 + 400)                      | 440   |             | 1.197.826.436.551 | 1.176.497.019.502 |

Trần Thị Tuyết Ngọc  
Người lập biểu

Bùi Hoàng Trường Vi  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hùng Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                             | Mã số     | Thuyết minh | 2024                   | 2023                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                      |           |             |                        |                        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                            | 01        | VI.1        | 319.686.229.615        | 297.054.246.958        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                      | 02        |             | -                      | -                      |
| 3. <b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>                                             | <b>10</b> |             | <b>319.686.229.615</b> | <b>297.054.246.958</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                  | 11        | VI.2        | 228.189.224.122        | 219.312.705.668        |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>               | <b>20</b> |             | <b>91.497.005.493</b>  | <b>77.741.541.290</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                     | 21        | VI.3        | 69.321.134.697         | 55.466.965.061         |
| 7. Chi phí tài chính                                                                 | 22        | VI.4        | 13.146.708.517         | 13.900.569.390         |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                          | 23        |             | 12.555.962.887         | 13.900.569.390         |
| 8. Chi phí bán hàng                                                                  | 25        | VI.5        | 4.198.670.709          | 4.095.153.325          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                      | 26        | VI.6        | 18.258.831.871         | 16.633.568.803         |
| 10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]</b> | <b>30</b> |             | <b>125.213.929.093</b> | <b>98.579.214.833</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                                                    | 31        | VI.7        | 619.308.666            | 1.865.311.076          |
| 12. Chi phí khác                                                                     | 32        | VI.7        | 1.161.724.397          | 1.561.022.819          |
| 13. <b>(Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                        | <b>40</b> | <b>VI.7</b> | <b>(542.415.731)</b>   | <b>304.288.257</b>     |
| 14. <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>124.671.513.362</b> | <b>98.883.503.090</b>  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                     | 51        | VI.8        | 25.279.553.884         | 20.055.159.621         |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                      | 52        | V.12        | (310.021.464)          | (227.809.962)          |
| 17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>              | <b>60</b> |             | <b>99.701.980.942</b>  | <b>79.056.153.431</b>  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                         | 70        | VI.9        | 901                    | 711                    |

  
Trần Thị Tuyết Ngọc  
Người lập biểu

  
Bùi Hoàng Trường Vĩ  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hưng Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                             | Mã số     | 2024                    | 2023                    |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 01        | 345.925.385.987         | 322.129.215.691         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               | 02        | (150.820.547.637)       | (141.453.577.300)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        | (51.009.053.731)        | (47.991.240.655)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                               | 04        | (12.730.507.260)        | (14.062.176.491)        |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                 | 05        | (22.959.785.718)        | (23.428.978.597)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        | 12.408.781.896          | 11.521.402.613          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07        | (64.399.560.871)        | (60.042.735.406)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> | <b>56.414.712.666</b>   | <b>46.671.909.855</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        | (31.038.388.932)        | (15.852.186.859)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        | 435.500.000             | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        | (615.656.541.938)       | (579.670.000.000)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        | 555.839.258.639         | 550.860.000.000         |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        | 26.435.003.200          | -                       |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        | 70.254.417.321          | 54.608.878.777          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> | <b>6.269.248.290</b>    | <b>9.946.691.918</b>    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                   |           |                         |                         |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay                                               | 34        | (22.793.678.219)        | (22.793.678.224)        |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        | (40.188.000.000)        | (29.786.400.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> | <b>(62.981.678.219)</b> | <b>(52.580.078.224)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b><br><b>(50 = 20 + 30 + 40)</b> | <b>50</b> | <b>(297.717.263)</b>    | <b>4.038.523.549</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                              | <b>60</b> | <b>38.871.824.358</b>   | <b>34.833.300.809</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b><br><b>(70 = 50 + 60)</b>    | <b>70</b> | <b>38.574.107.095</b>   | <b>38.871.824.358</b>   |

  
Trần Thị Tuyết Ngọc  
Người lập biểu

  
Bùi Hoàng Trường Vĩ  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hùng Cường  
Tổng Giám đốc



Ngày 04 tháng 3 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng (doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước), được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thuộc tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần.

Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800000174 ngày 22 tháng 6 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu và thay đổi lần thứ 11 vào ngày 30 tháng 12 năm 2024 do thay đổi thông tin cá nhân của người đại diện pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là 788.000.000.000 đồng, được chia thành 78.800.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tọa lạc tại số 50 Hùng Vương, Phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh là: Lam Dong Water Supply and Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt là: Lawaco.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch tại sàn Upcom thuộc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: LDW.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 lần lượt là 371 người và 367 người.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp; tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước; giám sát thi công công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi; lập dự án đầu tư xây dựng công trình; thẩm tra dự án đầu tư; đánh giá tác động môi trường; thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; thi công xây dựng công trình cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp; xử lý nước thải; thi công xây dựng công trình cấp thoát nước.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT** (tiếp theo)

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp**

Trong năm, Công ty đã thực hiện việc thoái toàn bộ vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Di Linh và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Đức Trọng theo Nghị quyết 05/2024/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 15 tháng 5 năm 2024 (xem chi tiết tại *Thuyết minh V.10*).

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

| Tên đơn vị                       | Địa chỉ                                           |
|----------------------------------|---------------------------------------------------|
| Nhà máy nước Lâm Hà              | Thị trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng    |
| Nhà máy nước Bảo Lâm             | Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng  |
| Nhà máy nước Đa Tềh              | Khu phố 6A, huyện Đa Tềh, tỉnh Lâm Đồng           |
| Nhà máy nước Đơn Dương           | Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng |
| Nhà máy nước Đa Huoai            | Thị trấn Mađaguôi, huyện Đa Huoai, tỉnh Lâm Đồng  |
| Nhà máy nước Đam Rông            | Thị trấn Bằng Lăn, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng  |
| Xí nghiệp xử lý nước thải        | Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng                   |
| Xí nghiệp tư vấn cấp thoát nước  | Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng                   |
| Xí nghiệp xây lắp cấp thoát nước | Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng                   |
| Xí nghiệp Quản lý thủy lượng kế  | Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng                   |

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình Bày báo cáo tài chính tổng hợp. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc là các xí nghiệp, nhà máy nước. Giao dịch và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính** (tiếp theo)Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được và doanh thu từ cổ tức bằng cổ phiếu.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

**Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

Các thiết bị, vật tư, phụ tùng được dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường cho mục đích thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản cố định được ghi nhận là tài sản dài hạn.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá, nếu có). Dự phòng giảm giá của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành tương tự như hàng tồn kho của Công ty.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                                 | Số năm |
|---------------------------------|--------|
| Nhà cửa vật kiến trúc           | 6 - 50 |
| Máy móc và thiết bị             | 5 - 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 30 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 5 - 10 |
| Tài sản cố định khác            | 4 - 25 |

Một phần tài sản cố định hữu hình của Công ty được đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm hệ thống đường ống nhánh, lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

**Hệ thống đường ống nhánh**

Chi phí Công ty bỏ ra để đầu tư hệ thống đường ống nhánh được ghi nhận như một khoản chi phí trả trước dài hạn, phân bổ theo định mức với đơn giá 244 đồng/m<sup>3</sup> ghi thu theo quy định về cơ cấu giá thành sản xuất nước do Sở Tài chính và Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành từ ngày 28 tháng 10 năm 2023.

Đối với phần giá trị tăng thêm của hệ thống đường ống nhánh khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, Công ty thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích 10 năm.

**Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước khác**

Công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính tổng hợp dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Vay và nợ phải trả về thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính nhưng không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Vay và nợ phải trả thuê tài chính** (tiếp theo)

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản là số vốn thực tế được Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản các công trình công ích. Khi công trình hoàn thành và nghiệm thu quyết toán, Công ty được ghi tăng tài sản cố định và nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định. Đây là các tài sản mà Công ty vận hành và quản lý thay cho Nhà nước.

**Ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng của Công ty chủ yếu là doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch cho người dân trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng với đơn giá nước áp dụng theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh cho từng thời kỳ. Đơn giá bán nước chỉ được điều chỉnh sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu** (tiếp theo)*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Thu nhập từ các khoản đầu tư tài chính*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Thuế** (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý thay vì là hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Doanh thu của Công ty chủ yếu là từ mảng kinh doanh, cung cấp nước sinh hoạt. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

|                                                     |                       |                       |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Tiền</b>                                      | <b>31/12/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
|                                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt                                            | 73.085.690            | 161.938.966           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                     | 38.501.021.405        | 38.709.885.392        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>38.574.107.095</b> | <b>38.871.824.358</b> |
| <b>2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>          | <b>31/12/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
|                                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt                | 2.117.470.920         | 2.272.662.365         |
| Trung tâm Quản lý Đầu tư và Khai thác               |                       |                       |
| Công trình Thủy lợi Đà Lạt                          | 2.550.288.718         | 2.256.389.653         |
| Các đối tượng khác                                  | 951.614.521           | 705.198.591           |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>5.619.374.159</b>  | <b>5.234.250.609</b>  |
| <b>3. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>          | <b>31/12/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
|                                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Công ty TNHH Nguyễn Anh Sinh                        | 282.852.000           | -                     |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp thoát Nước      |                       |                       |
| Lâm Đồng                                            | 164.882.000           | 206.195.000           |
| Công ty TNHH Xây Dựng Hoàng Lâm Đà Lạt              | 98.512.405            |                       |
| Công ty TNHH Việt Thanh Sơn                         | -                     | 992.314.078           |
| Các đối tượng khác                                  | 58.970.001            | 56.075.001            |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>605.216.406</b>    | <b>1.254.584.079</b>  |
| <b>4. Phải thu ngắn hạn khác</b>                    | <b>31/12/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
|                                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu                       | 23.478.937.839        | 39.721.961.425        |
| Ban quản lý dự án thoát nước và xử lý nước thải (i) | 2.262.265.614         | 2.262.265.200         |
| Thù lao Hội đồng Quản trị chờ quyết toán (ii)       | 1.010.240.000         | 918.080.000           |
| Các khoản ký quỹ                                    | 221.380.000           | -                     |
| Các khoản phải thu khác                             | 669.170.776           | 1.064.008.494         |
| <b>Tổng cộng phải thu khác</b>                      | <b>27.641.994.229</b> | <b>43.966.315.119</b> |

(i) Đây là khoản chi phí quản lý vượt định mức của Ban quản lý dự án thuộc dự án thoát nước và xử lý nước thải. Dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ giá trị cho khoản phải thu này trong các năm tài chính trước.

(ii) Đây là khoản tạm ứng thù lao năm 2024 cho Hội đồng Quản trị Công ty. Khoản thù lao này sẽ được giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

T.N.H.H  
★  
L

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**5. Nợ xấu**

|                                  | 31/12/2024           |                               |                        | 01/01/2024           |                               |                        |
|----------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------|
|                                  | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND        |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 1.766.309.801        | -                             | (1.766.309.801)        | 1.699.548.801        | -                             | (1.699.548.801)        |
| Phải thu ngắn hạn khác           | 2.262.265.200        | -                             | (2.262.265.200)        | 2.262.265.200        | -                             | (2.262.265.200)        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>4.028.575.001</b> | <b>-</b>                      | <b>(4.028.575.001)</b> | <b>3.961.814.001</b> | <b>-</b>                      | <b>(3.961.814.001)</b> |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

|                                          | 2024<br>VND            | 2023<br>VND            |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                     | <b>(3.961.814.001)</b> | <b>(5.104.960.760)</b> |
| (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng trong năm | (66.761.000)           | 1.143.146.759          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | <b>(4.028.575.001)</b> | <b>(3.961.814.001)</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)

**6. Hàng tồn kho**

|                                      | 31/12/2024            |                        | 01/01/2024            |                        |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                      | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| Nguyên vật liệu                      | 9.737.232.268         | (3.471.765.433)        | 9.508.019.133         | (3.099.513.166)        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 1.341.433.723         | -                      | 1.558.566.733         | -                      |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 29.687.516            | -                      | 36.650.781            | -                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>11.108.353.507</b> | <b>(3.471.765.433)</b> | <b>11.103.236.647</b> | <b>(3.099.513.166)</b> |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

|                                      | 2024<br>VND            | 2023<br>VND            |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                 | <b>(3.099.513.166)</b> | <b>(2.336.333.584)</b> |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | (372.252.267)          | (763.179.582)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                | <b>(3.471.765.433)</b> | <b>(3.099.513.166)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**7. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý<br>VND | Tài sản cố định<br>khác<br>VND | Cộng<br>VND              |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                            |                                           |                                     |                                |                          |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>    | <b>208.254.469.965</b>           | <b>67.448.981.822</b>      | <b>658.120.004.914</b>                    | <b>45.421.582.054</b>               | <b>42.997.024.449</b>          | <b>1.022.242.063.204</b> |
| Mua trong năm                 | 1.306.935.477                    | 978.293.037                | 7.286.145.768                             | 3.327.014.053                       | 508.892.500                    | 13.407.280.835           |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành    | 4.113.898.267                    | 1.722.478.474              | 8.926.519.921                             | 2.127.063.754                       | 30.479.106                     | 16.920.439.522           |
| Phân loại lại                 | 3.332.040.333                    | (1.057.805.933)            | (3.721.298.953)                           | 1.447.064.553                       | -                              | -                        |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                | -                          | (1.429.089.364)                           | -                                   | -                              | (1.429.089.364)          |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>    | <b>217.007.344.042</b>           | <b>69.091.947.400</b>      | <b>669.182.282.286</b>                    | <b>52.322.724.414</b>               | <b>43.536.396.055</b>          | <b>1.051.140.694.197</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                            |                                           |                                     |                                |                          |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>    | <b>128.661.961.071</b>           | <b>33.261.578.264</b>      | <b>369.141.252.023</b>                    | <b>30.068.627.734</b>               | <b>16.083.498.058</b>          | <b>577.216.917.150</b>   |
| Khấu hao trong năm            | 7.534.652.337                    | 4.690.976.372              | 21.699.938.999                            | 4.512.995.546                       | 1.764.302.266                  | 40.202.865.520           |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                | -                          | (1.429.089.364)                           | -                                   | -                              | (1.429.089.364)          |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>    | <b>136.196.613.408</b>           | <b>37.952.554.636</b>      | <b>389.412.101.658</b>                    | <b>34.581.623.280</b>               | <b>17.847.800.324</b>          | <b>615.990.693.306</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                            |                                           |                                     |                                |                          |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>    | <b>79.592.508.894</b>            | <b>34.187.403.558</b>      | <b>288.978.752.891</b>                    | <b>15.352.954.320</b>               | <b>26.913.526.391</b>          | <b>445.025.146.054</b>   |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>    | <b>80.810.730.634</b>            | <b>31.139.392.764</b>      | <b>279.770.180.628</b>                    | <b>17.741.101.134</b>               | <b>25.688.595.731</b>          | <b>435.150.000.891</b>   |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 lần lượt là 222.505.829.626 đồng và 28.922.396.630 đồng.

Công ty đã sử dụng một số tài sản để bảo đảm cho các khoản vay theo hiệp định với Bộ Tài chính. Giá trị còn lại của các tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 lần lượt là 263.505.731.349 đồng và 280.446.352.759 đồng (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số V.19).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)

**8. Tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Chương trình<br>phần mềm<br>VND | Cộng<br>VND          |
|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                                 |                      |
| Tại ngày 01/01/2024           | 737.591.000                 | 1.371.000.000                   | 2.108.591.000        |
| Mua trong năm                 | -                           | 450.000.000                     | 450.000.000          |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>    | <b>737.591.000</b>          | <b>1.821.000.000</b>            | <b>2.558.591.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                                 |                      |
| Tại ngày 01/01/2024           | 209.325.571                 | 557.740.547                     | 767.066.118          |
| Khấu hao trong năm            | 14.792.236                  | 140.344.110                     | 155.136.346          |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>    | <b>224.117.807</b>          | <b>698.084.657</b>              | <b>922.202.464</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                                 |                      |
| Tại ngày 01/01/2024           | 528.265.429                 | 813.259.453                     | 1.341.524.882        |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>    | <b>513.473.193</b>          | <b>1.122.915.343</b>            | <b>1.636.388.536</b> |

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND    |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Các dự án cải tạo đường ống cấp nước | 2.429.402.126        | 1.379.779.649        |
| Các dự án khác                       | 154.102.782          | 96.440.000           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.583.504.908</b> | <b>1.476.219.649</b> |

Tình hình biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

|                                          | 2024<br>VND          | 2023<br>VND          |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                     | <b>1.476.219.649</b> | <b>748.686.373</b>   |
| Chi phí đầu tư trong năm                 | 22.242.627.482       | 13.112.225.463       |
| Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (16.920.439.522)     | (8.394.986.368)      |
| Kết chuyển sang chi phí trả trước        | (3.096.645.039)      | (3.088.594.859)      |
| Ghi nhận vào chi phí trong năm           | (1.118.257.662)      | (901.110.960)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | <b>2.583.504.908</b> | <b>1.476.219.649</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**10. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                    | 31/12/2024             |                        | 01/01/2024             |                        |
|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                    | Giá gốc<br>VND         | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Giá gốc<br>VND         | Giá trị ghi sổ<br>VND  |
| <b>Ngắn hạn</b>    |                        |                        |                        |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 13.839.258.639         | 13.839.258.639         | 555.000.000.000        | 555.000.000.000        |
| <b>Dài hạn</b>     |                        |                        |                        |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 653.220.000.000        | 653.220.000.000        | 52.220.000.000         | 52.220.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>667.059.258.639</b> | <b>667.059.258.639</b> | <b>607.220.000.000</b> | <b>607.220.000.000</b> |

Theo nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty, tiền thu được từ bán cổ phần được giữ lại để đầu tư phát triển Công ty. Chủ trương này tiếp tục được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2019. Các khoản tiền hiện nay đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á – Chi nhánh Lâm Đồng với kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 60 tháng. Lãi suất tiền gửi áp dụng trong năm dao động trong khoảng từ 5,7% đến 10%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)

**10. Các khoản đầu tư tài chính** (tiếp theo)

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

|                                                      | 31/12/2024         |                |                 | 01/01/2024         |                       |                 |
|------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------|--------------------|-----------------------|-----------------|
|                                                      | Cổ phần<br>nắm giữ | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Cổ phần<br>nắm giữ | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Di Linh   | -                  | -              | -               | 583.474            | 5.658.526.204         | -               |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Đức Trọng | -                  | -              | -               | 433.350            | 5.466.726.034         | -               |
| <b>Cộng</b>                                          |                    | <b>-</b>       | <b>-</b>        |                    | <b>11.125.252.238</b> | <b>-</b>        |

Trong năm, Công ty đã thực hiện việc thoái vốn đầu tư vào các công ty liên kết theo Nghị quyết 05/2024/NQ-HDQT của Hội đồng quản trị ngày 15 tháng 5 năm 2024. Công ty đã thực hiện tổ chức đấu giá tài sản vào ngày 23 tháng 9 năm 2024 thông qua Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lâm Đồng. Ngày 24 tháng 9 năm 2024, Công ty chuyển nhượng 583.474 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Di Linh theo hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 66/2024/HĐMB-TCCN với giá chuyển nhượng là 6.934.993.200 đồng (11.886 đồng/ cổ phần) và 433.350 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Đức Trọng theo hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 67/2024/HĐMB-TCCN với giá chuyển nhượng là 19.500.000.000 đồng (44.998 đồng/ cổ phần). Giá bán căn cứ theo giá trị tài sản đã được thẩm định. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn tất thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần cho bên mua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**11. Chi phí trả trước**

|                                                          | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND     |
|----------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                       |                      |                       |
| Tiền cấp quyền khai thác nước                            | -                    | 19.834.000            |
| <b>b. Dài hạn</b>                                        |                      |                       |
| Giá trị tăng thêm do đánh giá lại hệ thống ống nhánh (i) | 6.633.775.071        | 8.538.058.739         |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                               | 2.188.413.314        | 2.099.820.760         |
| Chi phí lắp đặt đồng hồ nước và ống nhánh                | 66.822.531           | -                     |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>8.889.010.916</b> | <b>10.637.879.499</b> |
| <b>Tổng cộng</b>                                         | <b>8.889.010.916</b> | <b>10.657.713.499</b> |

(i) Đây là giá trị tăng thêm do đánh giá lại hệ thống đường ống nhánh theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Công ty thực hiện phân bổ chi phí này trong vòng 10 năm. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh được 6 năm.

Tình hình biến động các khoản chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

|                            | 2024<br>VND           | 2023<br>VND           |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>       | <b>10.637.879.499</b> | <b>12.536.949.897</b> |
| Phát sinh trong năm        | 1.091.094.163         | 1.301.660.395         |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành | 1.116.467.682         | 756.642.510           |
| Phân bổ chi phí trong năm  | (3.956.430.428)       | (3.957.373.303)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>      | <b>8.889.010.916</b>  | <b>10.637.879.499</b> |

**12. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                           | Dự phòng<br>giảm giá<br>hàng tồn kho<br>VND |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b>                | <b>221.805.631</b>                          |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm | 227.809.962                                 |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>                | <b>449.615.593</b>                          |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm | 310.021.464                                 |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>                | <b>759.637.057</b>                          |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để tính thuế hoãn lại 20%

Công ty ghi nhận chi phí tổn thất của hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ thanh lý hàng tồn kho. Do vậy các khoản dự phòng đã trích lập cho những hàng tồn kho này đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được loại trừ khỏi chi phí tính thuế khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp với tổng giá trị là 3.798.185.285 đồng. Công ty có thể sử dụng khoản chi phí này để khấu trừ vào thu nhập tính thuế trong tương lai khi Công ty thực hiện thanh lý các hàng tồn kho này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**13. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

|                                     | 31/12/2024     |                 |                      | 01/01/2024     |                 |                      |
|-------------------------------------|----------------|-----------------|----------------------|----------------|-----------------|----------------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị thuần<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị thuần<br>VND |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế | 6.597.251.524  | (897.320.882)   | 5.699.930.642        | 5.832.663.942  | -               | 5.832.663.942        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                        | 31/12/2024<br>(Giá trị ghi sổ đồng thời là số có khả năng thanh toán)<br>VND | 01/01/2024<br>VND     |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa               | 11.068.017.786                                                               | 10.762.555.952        |
| Trung tâm Quản lý Đầu tư & Khai thác Thủy lợi Lâm Đồng | 772.672.500                                                                  | 749.204.460           |
| Các đối tượng khác                                     | 718.834.580                                                                  | 756.562.074           |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>12.559.524.866</b>                                                        | <b>12.268.322.486</b> |

Khoản phải trả cho Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa là tiền chi phí mua nước sạch tháng 11 và 12 năm 2024 theo hợp đồng mua bán sỉ số 01-01/HĐ-MBNS ngày 30 tháng 12 năm 2010 và phụ lục số 04/2023/PLHĐ/HĐ-MBNS ngày 30 tháng 11 năm 2023 đã ký giữa hai bên.

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                           | 31/12/2024<br>VND  | 01/01/2024<br>VND  |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia DL                              | 200.343.892        | 200.343.892        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Petrolimex Lâm Đồng | 137.994.613        | -                  |
| Khách hàng lắp đặt đường ống nhánh                        | 81.597.911         | 21.527.895         |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng Công trình Công cộng | -                  | 98.039.500         |
| Các đối tượng khác                                        | 57.620.098         | 199.892.000        |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>477.556.514</b> | <b>519.803.287</b> |

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | 01/01/2024<br>VND    | Số phải nộp trong năm<br>VND | Số đã nộp trong năm<br>VND | 31/12/2024<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 556.467.989          | 7.489.249.040                | 8.009.735.311              | 35.981.718           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.498.128.029        | 25.279.553.884               | 22.959.785.718             | 6.817.896.195        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 198.031.886          | 1.430.228.378                | 1.442.198.247              | 186.062.017          |
| Phí bảo vệ môi trường      | 1.701.478.747        | 21.953.110.568               | 21.923.253.309             | 1.731.336.006        |
| Thuế tài nguyên            | 91.807.426           | 1.139.197.196                | 1.136.584.009              | 94.420.613           |
| Tiền thuê đất              | -                    | 369.488.321                  | 369.488.321                | -                    |
| Thuế môn bài               | -                    | 15.000.000                   | 15.000.000                 | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>7.045.914.077</b> | <b>57.675.827.387</b>        | <b>55.856.044.915</b>      | <b>8.865.696.549</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                        | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND    |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                        | 1.459.224.611        | 1.633.768.984        |
| Chi phí bảo vệ môi trường và nước thải | 2.019.987.954        | 1.885.055.954        |
| Các khoản chi phí phải trả khác        | 18.682.001           | -                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>3.497.894.566</b> | <b>3.518.824.938</b> |

**18. Phải trả khác**

|                                   | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                |                      |                      |
| Các khoản phải trả về cổ phần hóa | 839.258.639          | 817.283.299          |
| Các khoản phải trả khác           | 783.020.474          | 567.707.701          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.622.279.113</b> | <b>1.384.991.000</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                 |                      |                      |
| Nhận ký quỹ, ký cược              | 505.517.706          | 478.764.717          |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>2.127.796.819</b> | <b>1.863.755.717</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

|                                                    | 31/12/2024                                                     | Phát sinh trong năm |                       | 01/01/2024                                                     |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                                    | Giá trị ghi sổ đồng thời là giá trị có khả năng thanh toán VND | Vay VND             | Thanh toán VND        | Giá trị ghi sổ đồng thời là giá trị có khả năng thanh toán VND |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                 |                                                                |                     |                       |                                                                |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh b)         | 22.793.678.239                                                 |                     |                       | 22.793.678.239                                                 |
| <b>b. Dài hạn</b>                                  |                                                                |                     |                       |                                                                |
| Vay tài trợ dự án cấp nước thành phố Đà Lạt (i)    | 151.485.104.034                                                | -                   | 16.831.678.226        | 168.316.782.260                                                |
| Vay tài trợ tiểu dự án cấp nước tỉnh Lâm Đồng (ii) | 32.789.918.340                                                 | -                   | 5.962.000.000         | 38.751.918.340                                                 |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng tới           | (22.793.678.239)                                               |                     |                       | (22.793.678.239)                                               |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>161.481.344.135</b>                                         |                     |                       | <b>184.275.022.361</b>                                         |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>184.275.022.374</b>                                         | <b>-</b>            | <b>22.793.678.226</b> | <b>207.068.700.600</b>                                         |

(i) Khoản vay tài trợ dự án cấp nước thành phố Đà Lạt:

Khoản vay được thực hiện theo hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Lâm Đồng (nay là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng) ngày 28 tháng 12 năm 2011 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế IDA. Mục đích là để tài trợ vốn để đầu tư xây dựng nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Đà Lạt thuộc dự án cấp nước và nước thải đô thị. Hạn mức khoản vay tối đa 13.184.521 Đô la Mỹ, tương đương 274.422.627.526 đồng tại thời điểm phê duyệt. Thời hạn vay là 20 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi vay áp dụng trong suốt thời gian vay là 6,75%/năm, cộng thêm phí 0,2%/năm cho số dư nợ vay tùy từng thời điểm. Tài sản đảm bảo và thế chấp cho khoản vay này bao gồm nhà văn phòng điều hành tại 50 Hùng Vương, Phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng; trạm bơm tăng áp Hùng Vương, 6 bể chứa (Mộng Mơ, Thái Phiên, Resimair, Măng Lin, Cao Thắng, Vạn Thành) và hệ thống tuyến ống chuyển tải, phân phối, dịch vụ và thiết bị đầu nối hộ gia đình của dự án nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước và nước thải đô thị thành phố Đà Lạt.

(ii) Khoản vay tài trợ tiểu dự án cấp nước tỉnh Lâm Đồng:

Khoản vay được thực hiện theo hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Công ty ngày 16 tháng 12 năm 2009 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế IDA. Mục đích là để tài trợ vốn cho tiểu Dự án cấp nước sinh hoạt cho 6 thị trấn thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng, bao gồm: Thị trấn Tân Hà, huyện Lâm Hà; Thị trấn Nam Ban, huyện Lâm Hà; Thị trấn Madaguoi, huyện Đa Huoai; Thị trấn Đambri, huyện Đa Huoai; Thị trấn Đ'ran, huyện Đơn Dương; Thị trấn Bằng Lũng, huyện Đam Rông trong khuôn khổ Dự án Phát triển Cấp nước Đô thị Việt Nam. Hạn mức khoản vay tối đa 137,96 tỷ đồng. Thời hạn vay là 20 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất vay áp dụng trong suốt thời gian vay là 3%/năm. Tài sản thế chấp cho khoản vay này bao gồm máy móc thiết bị, tuyến ống, đường nội bộ, các công trình phụ trợ và bể nước; nhà hành chính, nhà kho, nhà hóa chất, công trình thu nước (công trình thu, trạm bơm nước thô), trạm bơm tăng áp của 6 nhà máy cấp nước (Tân Hà, Nam Ban, Madaguoi, Đambri, Đ'ran, Bằng Lũng) thuộc dự án phát triển cấp nước đô thị Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**19. Vay và nợ thuê tài chính** (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                          | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trong vòng một năm                       | 22.793.678.239         | 22.793.678.239         |
| Trong năm thứ hai                        | 22.793.678.239         | 22.793.678.239         |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm            | 68.381.034.723         | 68.381.034.723         |
| Sau năm năm                              | 70.306.631.173         | 93.100.309.399         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>184.275.022.374</b> | <b>207.068.700.600</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới | (22.793.678.239)       | (22.793.678.239)       |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>          | <b>161.481.344.135</b> | <b>184.275.022.361</b> |

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                         | 2024<br>VND          | 2023<br>VND          |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>    | <b>3.681.085.206</b> | <b>1.215.198.457</b> |
| Trích lập quỹ trong năm | 21.679.322.745       | 17.008.923.195       |
| Sử dụng quỹ trong năm   | (17.593.079.993)     | (14.543.036.446)     |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b>7.767.327.958</b> | <b>3.681.085.206</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**21. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

|                                            | Vốn cổ phần<br>VND     | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Nguồn vốn đầu<br>tư xây dựng<br>cơ bản<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|--------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b>                 | <b>788.000.000.000</b> | <b>28.512.122.705</b>          | <b>16.853.160.429</b>             | -                               | <b>56.674.027.288</b>                          | <b>11.330.524.372</b>                         | <b>901.369.834.794</b> |
| Lợi nhuận trong năm                        | -                      | -                              | -                                 | -                               | 79.056.153.431                                 | -                                             | 79.056.153.431         |
| Chia cổ tức                                | -                      | -                              | -                                 | -                               | (29.786.400.000)                               | -                                             | (29.786.400.000)       |
| Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi         | -                      | -                              | -                                 | -                               | (17.008.923.195)                               | -                                             | (17.008.923.195)       |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                | -                      | -                              | -                                 | 8.501.104.093                   | (8.501.104.093)                                | -                                             | -                      |
| Thù lao của Ban Điều hành                  | -                      | -                              | -                                 | -                               | (1.377.600.000)                                | -                                             | (1.377.600.000)        |
| Đầu tư tài sản từ quỹ đầu tư<br>phát triển | -                      | -                              | 2.204.548.976                     | (2.204.548.976)                 | -                                              | -                                             | -                      |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>                 | <b>788.000.000.000</b> | <b>28.512.122.705</b>          | <b>19.057.709.405</b>             | <b>6.296.555.117</b>            | <b>79.056.153.431</b>                          | <b>11.330.524.372</b>                         | <b>932.253.065.030</b> |
| Lợi nhuận trong năm                        | -                      | -                              | -                                 | -                               | 99.701.980.942                                 | -                                             | 99.701.980.942         |
| Chia cổ tức                                | -                      | -                              | -                                 | -                               | (40.188.000.000)                               | -                                             | (40.188.000.000)       |
| Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi         | -                      | -                              | -                                 | -                               | (21.679.322.745)                               | -                                             | (21.679.322.745)       |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                | -                      | -                              | -                                 | 15.811.230.686                  | (15.811.230.686)                               | -                                             | -                      |
| Thù lao của Ban Điều hành                  | -                      | -                              | -                                 | -                               | (1.377.600.000)                                | -                                             | (1.377.600.000)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>                 | <b>788.000.000.000</b> | <b>28.512.122.705</b>          | <b>19.057.709.405</b>             | <b>22.107.785.803</b>           | <b>99.701.980.942</b>                          | <b>11.330.524.372</b>                         | <b>968.710.123.227</b> |

Việc trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển trong năm và quyết toán thù lao cho Hội đồng Quản trị, ban kiểm soát năm 2023 được thực hiện theo nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 22 tháng 4 năm 2024.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)

**21. Vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| Tên cổ đông                                       | Tại ngày 31/12/2024 và 01/01/2024 |                |                        |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|------------------------|
|                                                   | Số lượng<br>Cổ phiếu              | Tỷ lệ<br>(%)   | Giá trị<br>VND         |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn<br>Nhà nước | 31.512.924                        | 39,99%         | 315.129.240.000        |
| Bà Trương Thị Mỹ An                               | 13.975.893                        | 17,74%         | 139.758.930.000        |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Thủy Anh           | 12.502.601                        | 15,87%         | 125.026.010.000        |
| Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa           | 10.735.182                        | 13,62%         | 107.351.820.000        |
| Công ty Cổ phần Golden Stream                     | 9.000.000                         | 11,42%         | 90.000.000.000         |
| Các cổ đông khác                                  | 1.073.400                         | 1,36%          | 10.734.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>78.800.000</b>                 | <b>100,00%</b> | <b>788.000.000.000</b> |

**c) Cổ phiếu**

|                                              | 31/12/2024<br>Cổ phiếu | 01/01/2024<br>Cổ phiếu |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành        | 78.800.000             | 78.800.000             |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng | 78.800.000             | 78.800.000             |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 78.800.000             | 78.800.000             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành              | 78.800.000             | 78.800.000             |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 78.800.000             | 78.800.000             |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu       |                        |                        |

**d) Cổ tức**

Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 22 tháng 4 năm 2024, cổ tức năm 2023 đã được phê duyệt với tổng số tiền là 40.188.000.000 đồng, tương ứng mức 378 đồng/cổ phiếu đang lưu hành.

Cổ tức năm 2024 theo kế hoạch sẽ được chi trả với tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng 4,35%, tương ứng 435 đồng/cổ phiếu đang lưu hành. Mức chi trả cổ tức cuối cùng sẽ được phê duyệt tại Đại Hội đồng cổ đông thường niên của năm tiếp theo.

**22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**a) Ngoại tệ các loại**

|                    | 31/12/2024<br>Ngoại tệ | 01/01/2024<br>Ngoại tệ |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền Đôla Mỹ (USD) | 67,15                  | 67,15                  |

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

|                                     | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công nợ tiền nước từ trước năm 1999 | 23.958.182        | 23.958.182        |
| Các khoản phải thu khác             | 13.578.000        | 13.578.000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>37.536.182</b> | <b>37.536.182</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                               | 2024<br>VND            | 2023<br>VND            |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu kinh doanh nước sạch                | 291.335.393.098        | 269.688.674.080        |
| Doanh thu xử lý nước thải                     | 19.315.104.870         | 18.416.339.161         |
| Doanh thu xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước | 7.808.891.099          | 8.112.460.038          |
| Doanh thu khác                                | 1.226.840.548          | 836.773.679            |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>319.686.229.615</b> | <b>297.054.246.958</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                             | 2024<br>VND            | 2023<br>VND            |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn kinh doanh nước sạch                | 203.089.436.820        | 195.506.526.299        |
| Giá vốn xử lý nước thải                     | 16.157.628.384         | 14.965.685.025         |
| Giá vốn xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước | 6.675.886.137          | 6.649.953.097          |
| Giá vốn khác                                | 996.699.632            | 1.044.084.067          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 1.269.573.149          | 1.146.457.180          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>228.189.224.122</b> | <b>219.312.705.668</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                  | 2024<br>VND           | 2023<br>VND           |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi                                     | 53.326.393.735        | 55.033.615.061        |
| Lãi từ chuyển nhượng đầu tư vào công ty liên kết | 15.309.740.962        | -                     |
| Cổ tức được chia                                 | 685.000.000           | 433.350.000           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>69.321.134.697</b> | <b>55.466.965.061</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                                                         | 2024<br>VND           | 2023<br>VND           |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                                         | 12.555.962.887        | 13.900.569.390        |
| Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty liên kết | 590.745.630           | -                     |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>13.146.708.517</b> | <b>13.900.569.390</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP** (tiếp theo)**5. Chi phí bán hàng**

|                                             | 2024<br>VND          | 2023<br>VND          |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí duy trì đầu nối                     | 4.133.468.134        | 4.058.068.383        |
| Chi phí mua ngoài và chi phí bằng tiền khác | 65.202.575           | 37.084.942           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>4.198.670.709</b> | <b>4.095.153.325</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                             | 2024<br>VND           | 2023<br>VND           |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                   | 3.915.033.610         | 5.245.177.868         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                   | 485.550.782           | 222.407.598           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 446.533.004           | 406.881.295           |
| Thuế, phí và lệ phí                         | 260.913.011           | 182.647.491           |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi        | 66.761.000            | 282.799.188           |
| Chi phí mua ngoài và chi phí bằng tiền khác | 13.084.040.464        | 10.293.655.363        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>18.258.831.871</b> | <b>16.633.568.803</b> |

**7. Thu nhập và chi phí khác**

|                                                                 | 2024<br>VND          | 2023<br>VND          |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                                            |                      |                      |
| Thanh lý tài sản cố định                                        | 375.818.091          | -                    |
| Thu hồi chi phí Ban quản lý dự án thoát nước và xử lý nước thải | -                    | 1.425.945.947        |
| Thu nhập từ cho thuê tuyến ống truyền tải                       | -                    | 227.272.728          |
| Các khoản thu nhập khác                                         | 243.490.575          | 212.092.401          |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>619.308.666</b>   | <b>1.865.311.076</b> |
| <b>Chi phí khác</b>                                             |                      |                      |
| Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng                          | 1.058.024.024        | 1.043.623.849        |
| Chi phí bồi thường phải nộp                                     | -                    | 286.158.577          |
| Các khoản phạt vi phạm hành chính, thuế                         | 3.604.694            | 144.829.142          |
| Các khoản chi phí khác                                          | 100.095.679          | 86.411.251           |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>1.161.724.397</b> | <b>1.561.022.819</b> |
| <b>(Lỗ)/Lợi nhuận khác</b>                                      | <b>(542.415.731)</b> | <b>304.288.257</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP** (tiếp theo)**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                | 2024<br>VND            | 2023<br>VND           |
|------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>124.671.513.362</b> | <b>98.883.503.090</b> |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>       |                        |                       |
| Cộng: Chi phí không được trừ                   | 2.411.256.057          | 2.956.960.165         |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                  | (685.000.000)          | (2.027.612.818)       |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                      | <b>126.397.769.419</b> | <b>99.812.850.437</b> |
| Chuyển lỗ                                      | -                      | -                     |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                      | <b>126.397.769.419</b> | <b>99.812.850.437</b> |
| Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ | -                      | 154.127.608           |
| Thuế suất thông thường                         | 20%                    | 20%                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm trước   | -                      | 61.764.012            |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>             | <b>25.279.553.884</b>  | <b>20.055.159.621</b> |

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                             | 2024<br>VND            | 2023<br>VND            |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu               | 113.328.462.080        | 108.407.598.822        |
| Chi phí nhân công                           | 63.767.099.946         | 59.648.419.983         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 39.299.977.841         | 41.410.103.009         |
| Chi phí duy trì đầu nổi                     | 4.133.468.134          | 4.058.068.383          |
| Chi phí dự phòng                            | 1.336.334.149          | 1.429.256.368          |
| Chi phí mua ngoài và chi phí bằng tiền khác | 28.781.384.552         | 25.087.981.231         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>250.646.726.702</b> | <b>240.041.427.796</b> |

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                   | 2024<br>VND           | 2023<br>VND           |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                          | 99.701.980.942        | 79.056.153.431        |
| Trừ: Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao, khen thưởng ban điều hành | (28.702.525.325)      | (23.056.922.745)      |
| <b>Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                    | <b>70.999.455.617</b> | <b>55.999.230.686</b> |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ                        | 78.800.000            | 78.800.000            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                   | <b>901</b>            | <b>711</b>            |

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ so sánh đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ so sánh nhằm phản ánh ảnh hưởng của quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế chính thức của năm 2023 theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 22 tháng 4 năm 2024.

Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao, khen thưởng ban điều hành kỳ này giảm trừ vào lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là số ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 mà Ban Tổng Giám đốc Công ty sẽ trình Đại hội đồng cổ đông trong cuộc họp Đại hội thường niên sắp tới.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**VII. THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan**

Ông Phan Đình Tân

Ông Nguyễn Hùng Cường

Ông Trần Quốc Hùng

Ông Đỗ Văn Hạ

Ông Nguyễn Văn Dũng

**Mối quan hệ**

Chủ tịch hội đồng quản trị  
 Thành viên hội đồng quản trị,  
 kiêm Tổng Giám đốc  
 Thành viên hội đồng quản trị  
 Thành viên hội đồng quản trị  
 Thành viên hội đồng quản trị,  
 kiêm Phó Tổng Giám đốc

**Giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan phát sinh trong năm như sau:**

|                                                      | 2024<br>VND | 2023<br>VND |
|------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| <b>Cổ tức được chia</b>                              |             |             |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Đức Trọng | 606.690.000 | 433.350.000 |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Di Linh   | 78.310.000  | -           |

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm:**

| Họ tên                                        | Chức vụ                    | 2024<br>VND          | 2023<br>VND          |
|-----------------------------------------------|----------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b> |                            |                      |                      |
| Ông Phan Đình Tân                             | Chủ tịch HĐQT              | 639.791.875          | 602.393.416          |
|                                               | Thành viên HĐQT            |                      |                      |
| Ông Nguyễn Hùng Cường                         | kiêm Tổng Giám đốc         | 1.547.634.552        | 1.318.376.637        |
| Ông Trần Quốc Hùng                            | Thành viên                 | 243.907.126          | 236.888.850          |
|                                               | Thành viên HĐQT kiêm       |                      |                      |
| Ông Nguyễn Văn Dũng                           | Phó Tổng Giám đốc          | 973.446.562          | 899.145.851          |
| Ông Đỗ Văn Hạ                                 | Thành viên HĐQT            | 195.079.156          | 65.920.000           |
| Ông Dương Tiến Dũng                           | Thành viên (đã miễn nhiệm) | 48.827.968           | 170.968.850          |
|                                               |                            | <b>3.648.687.239</b> | <b>3.293.693.604</b> |

| Họ tên                  | Chức vụ                    | 2024<br>VND        | 2023<br>VND        |
|-------------------------|----------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Ban kiểm soát</b>    |                            |                    |                    |
| Bà Nguyễn Thị Mỹ Vân    | Trưởng ban                 | 592.228.344        | 600.959.387        |
| Ông Phạm Văn Khoa       | Thành viên                 | 121.262.982        | 43.840.000         |
| Bà Nguyễn Thy Phương    | Thành viên                 | 121.262.982        | 43.840.000         |
| Ông Trần Văn Thuận      | Thành viên (đã miễn nhiệm) | 27.644.988         | 96.636.104         |
| Bà Vy Thị Bé            | Thành viên (đã miễn nhiệm) | 27.644.988         | 77.388.736         |
| Bà Trần Thị Thủy        | Thành viên (đã miễn nhiệm) | -                  | 6.400.000          |
|                         |                            | <b>890.044.284</b> | <b>869.064.227</b> |
| Ông Bùi Hoàng Trường Vĩ | Kế toán trưởng             | 649.691.188        | 595.682.427        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**2. Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 134/HD-TD thửa đất tại 50 Hùng Vương, thành phố Đà Lạt. Thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 12 tháng 5 năm 2014. Tổng diện tích khu đất thuê là 1.671,91 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện thuê đất của Nhà nước tại các địa điểm khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng để sử dụng cho mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh.

Đơn giá tính tiền thuê đất sẽ được xác định và điều chỉnh lại theo từng thời kỳ dựa theo các quy định của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

**3. Cam kết không hủy ngang khác**

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty đã ký các hợp đồng/ cam kết không hủy ngang như sau:

- Hợp đồng mua sỉ nước sạch từ Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia số 01-01/HĐ-MBNS ngày 30 tháng 12 năm 2010 và phụ lục số 04/2023/PLHĐ/HĐ-MBNS ngày 30 tháng 11 năm 2023 về thay đổi đơn giá nước. Đơn giá nước sạch áp dụng từ ngày 01 tháng 12 năm 2023 là 6.132 đồng/m<sup>3</sup> chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và có hiệu lực đến khi có phụ lục khác thay thế.
- Hợp đồng cung ứng dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thành phố Đà Lạt với Trung tâm Quản lý Đầu tư và Khai thác Công trình Thủy lợi Đà Lạt. Đơn giá đặt hàng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 6.261 đồng/m<sup>3</sup>, trong đó các tổ chức cá nhân đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải chi trả 3.198 đồng/m<sup>3</sup> và ngân sách cấp 3.063 đồng/m<sup>3</sup>.

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**5. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần được điều chỉnh hoặc công bố trên báo cáo tài chính tổng hợp này.

  
Trần Thị Tuyết Ngọc  
Người lập biểu

  
Bùi Hoàng Trường Vĩ  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hùng Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2025